

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2018	1/1/2018
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.649.340.222	78.029.543.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33.465.440.382	2.239.880.141
1. Tiền	111		3.283.107.882	2.239.880.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.182.332.500	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.893.046.527	15.295.389.044
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		24.593.112.655	22.641.111.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		773.677.951	407.195.971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.682.081.940	2.414.125.665
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.186.516.019)	(10.197.733.771)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		30.690.000	30.690.000
IV. Hàng tồn kho	140		51.976.316.751	60.494.274.088
1. Hàng tồn kho	141		56.737.042.578	63.951.910.416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.760.725.827)	(3.457.636.328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.536.562	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.712.969	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		143.285.965	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		110.537.628	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.903.116.449	110.087.091.551
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		97.911.780.374	106.327.515.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221		97.911.780.374	106.327.515.897
- Nguyên giá	222		347.205.338.186	347.115.138.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.293.557.812)	(240.787.622.289)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		545.256.734	1.314.683.336
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	545.256.734	1.314.683.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.446.079.341	2.444.892.318
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	946.079.341	944.892.318
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
5. Lợi thế thương mại	269	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	262.552.456.671	188.116.634.824
NGUỒN VỐN			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	113.885.675.695	246.046.449.959
I. Nợ ngắn hạn	310	113.885.675.695	245.250.920.596
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	73.219.700.742	90.478.067.972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.310.295.678	1.819.273.393
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.239.226.877	21.318.936.267
4. Phải trả người lao động	314	1.420.335.830	1.300.521.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.307.489.635	1.779.053.140
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	8.211.803.622	40.352.996.740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.176.823.311	88.202.071.816
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	0	795.529.363
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	0	795.529.363
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	148.666.780.976	(57.929.815.135)
I. Vốn chủ sở hữu	410	148.666.780.976	(57.929.815.135)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	43.118.293.083	43.250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(194.451.512.107)	(181.179.815.135)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(181.179.815.135)	(164.332.878.577)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(13.271.696.972)	(16.846.936.558)

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		262.552.456.671		188.116.634.824

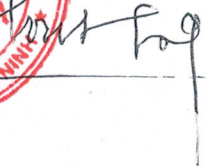
Người lập/PT Kế toán



HOÀNG THỊ HẰNG

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28.663.968.578	26.514.093.332	81.694.849.919	94.941.890.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.663.968.578	26.514.093.332	81.694.849.919	94.941.890.295
4. Giá vốn hàng bán	11		25.196.851.960	24.110.447.633	70.524.707.538	84.316.724.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.467.116.618	2.403.645.699	11.170.142.381	10.625.165.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		845.407.041	19.439.874	1.054.350.541	288.804.366
7. Chi phí tài chính	22		689.901.651	1.324.079.099	3.479.196.185	5.493.718.031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		554.967.562	1.324.079.099	3.209.403.911	5.493.718.031
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(2.467.431)	1.623.492	1.187.023	4.697.211
9. Chi phí bán hàng	25		1.278.433.173	1.196.684.489	4.024.475.015	3.918.534.827
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.298.400.816	3.271.575.869	6.975.709.345	8.320.092.023
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.320.588	(3.367.630.392)	(2.253.700.600)	(6.813.677.904)
12. Thu nhập khác	31		0	51.400.000	0	797.599.800
13. Chi phí khác	32		3.569.751.579	2.906.372.990	10.675.192.961	9.937.865.940
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(3.569.751.579)	(2.854.972.990)	(10.675.192.961)	(9.140.266.140)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(3.526.430.991)	(6.222.603.382)	(12.928.893.561)	(15.953.944.044)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49.784.952	100.966.325	342.803.411	315.183.499
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3.576.215.943)	(6.323.569.707)	(13.271.696.972)	(16.269.127.543)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(119)	(211)	(442)	(2.034)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Kim Hằng



Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Hoàng Kim Bông
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(12.928.893.561)	(15.953.944.044)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.317.904.047	20.619.470.479
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		8.505.935.523	11.249.881.394
03	- Các khoản dự phòng		2.291.871.747	4.158.793.453
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		135.055.722	(18.511.064)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		175.637.144	(264.411.335)
06	- Chi phí lãi vay		3.209.403.911	5.493.718.031
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.389.010.486	4.665.526.435
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.790.438.665)	(4.770.673.386)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.214.867.838	14.008.881.632
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(40.298.058.392)	(1.173.431.157)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(110.537.628)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.047.095.351)	(2.417.704.795)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(393.984.784)	(242.958.737)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.793.083	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(134.500.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(61.167.943.413)	10.069.639.992
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(635.456.734)	(744.008.401)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		(59.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.054.350.541	259.714.124
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58.581.106.193)	(484.294.277)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu ^[*]		152.920.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		16.585.113.638	39.715.302.320
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18.530.362.143)	(49.224.412.846)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		150.974.751.495	(9.509.110.526)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

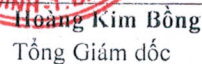
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		31.225.701.889	76.235.189
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.239.880.141	2.145.133.888
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(141.648)	18.511.064
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>33.465.440.382</u>	<u>2.239.880.141</u>



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2018 là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND. (Tăng vốn điều lệ từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Thực hiện việc tăng vốn và đầu tư dự án mới

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu ngày 10/04/2018, thông qua việc dừng triển khai đầu tư dự án Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày.

Cũng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty sẽ tăng vốn thêm 220 tỷ khiến vốn chủ sở hữu Công ty tăng từ 80 tỷ lên 300 tỷ. Phương án phát hành tăng vốn bao gồm phát hành thêm cổ phiếu là 125,8 tỷ đồng bằng tiền và hoán đổi công nợ 94,2 tỷ. Nguồn vốn từ phát hành Cổ phiếu cho Tổng công ty Viglacera - CTCP và các đối tượng khác nhằm góp vốn bổ sung cho Công ty con là công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng, đồng thời bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính, hoán đổi công nợ với Tổng công ty Viglacera- CTCP.

Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành hoán đổi nợ - vốn chủ với Tổng công ty Viglacera - CTCP là 94,2 tỷ và tăng vốn chủ sở hữu thêm 125,8 tỷ bằng tiền. Đồng thời, dừng dự án kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày, giải thể công ty con - Công ty TNHH MTV Kính năng lượng mặt trời Đáp Cầu và tiến hành phương án sắp xếp lại, xử lý tổng thể cơ sở nhà, đất trên địa bàn tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc

hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây

chuyển kính vân hoa 80 tấn/ngày, bắt đầu từ ngày 28/01/2016, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp dựng kính, đồng thời các hoạt động của công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	265.943.964	108.761.264
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.017.163.918	2.131.118.877
Các khoản tương đương tiền (*)	30.182.332.500	-
	33.465.440.382	2.239.880.141

(*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	59.000.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	59.000.000.000	-	-	-
	59.000.000.000	-	-	-

(**) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,4%/năm tới 6,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Hà Nội	20,86%	20,86%	946.079.341	Hà Nội	20,86%	20,86%	944.892.318	
			946.079.341				944.892.318	

Đầu tư vào Công ty liên kết
 - Công ty Cổ phần Vinafacade

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	2.391.891.411	-
- Công ty TNHH Nhật	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.754.289.128	(1.228.002.390)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	2.447.851.787	-	-	-
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.040.055.772	-	1.864.064.146	-
- Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.117.327.013	-	1.289.987.013	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.149.367.952	(6.656.791.572)	13.433.981.092	(6.545.434.180)
	24.593.112.655	(10.529.495.832)	22.641.111.179	(9.680.334.959)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.745.231.716	(21.175.000)	5.922.416.411	(21.175.000)

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Đối tượng khác	623.677.951	-	257.195.971	-
	773.677.951	-	407.195.971	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	2.029.263.788	-	1.748.301.438	-
Phải thu khác	652.818.152	(517.398.812)	665.824.227	(517.398.812)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	98.371.340	-	111.377.415	-
	2.682.081.940	(517.398.812)	2.414.125.665	(517.398.812)

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	-	21.175.000	6.352.500
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	526.286.738
Các đối tượng nợ phải thu khác	6.783.624.544	268.309.329	6.790.238.312	731.066.107
	11.454.825.348	268.309.329	11.461.439.116	1.263.705.345

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.109.035.195	-	14.489.194.460	-
Công cụ, dụng cụ	2.649.401.182	-	2.584.975.006	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	5.535.383.764	-	5.387.770.717	-
Thành phẩm	33.016.814.099	(4.555.366.264)	40.072.880.633	(3.252.276.765)
Hàng hoá	397.115.675	-	387.796.937	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	56.737.042.578	(4.760.725.827)	63.951.910.416	(3.457.636.328)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	84.742.909.827	259.400.191.745	2.015.823.774	956.212.840	347.115.138.186
- Mua trong năm	-	90.200.000	-	-	90.200.000
Số dư cuối năm	<u>84.742.909.827</u>	<u>259.490.391.745</u>	<u>2.015.823.774</u>	<u>956.212.840</u>	<u>347.205.338.186</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	50.186.917.926	187.628.667.751	2.015.823.774	956.212.840	240.787.622.289
- Khấu hao trong năm	1.853.006.869	6.652.928.654	-	-	8.505.935.523
Số dư cuối năm	<u>52.039.924.795</u>	<u>194.281.596.405</u>	<u>2.015.823.774</u>	<u>956.212.840</u>	<u>249.293.557.812</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	34.555.991.901	71.771.523.994	-	-	106.327.515.895
Tại ngày cuối năm	<u>32.702.985.032</u>	<u>65.208.795.341</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>97.911.780.374</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.970.780.885 VND.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 207.588.959.438 VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án kính siêu trắng	-	1.314.683.336
Di dời nhà máy Lắp dựng kính	545.256.734	-
	545.256.734	1.314.683.336

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.688.970.256	1.688.970.256	16.953.951.299	16.953.951.299
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.306.161.252	12.306.161.252	12.036.161.586	12.036.161.586
- Phải trả cho các đối tượng khác	18.364.383.283	18.364.383.283	19.486.603.326	19.486.603.326
	73.219.700.742	73.219.700.742	90.478.067.972	90.478.067.972
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	12.306.161.252	12.171.161.419	12.036.161.586	12.036.161.586
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	41.680.845.696	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công nợ quá hạn khác	8.906.067.972	8.906.067.972	8.500.162.272	8.500.162.272
	65.352.645.227	66.038.305.139	81.385.878.928	81.385.878.928
c) Phải trả người bán là các liên quan	17.231.079.167	17.231.079.167	32.293.854.044	32.293.854.044

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Các đối tượng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường		420.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty Đầu tư hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.678.620.824	212.808.000
Các đối tượng khác	781.531.004	336.321.543
	<u>3.310.295.678</u>	<u>1.819.273.393</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	<u>1.678.620.824</u>	<u>212.808.000</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.479.937.444	2.750.286.797	18.373.510.206	143.285.965	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	100.966.325	342.803.411	393.984.784	-	49.784.952
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.087.474	57.821.394	69.195.076	-	9.713.792
Thuế tài nguyên	-	32.028.750	39.420.000	36.956.250	-	34.492.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.338.893.400	362.809.200	1.615.236.600	-	86.466.000
Các loại thuế khác	-	4.346.022.874	1.746.603.473	33.856.714	-	6.058.769.633
	-	21.318.936.267	5.299.744.275	20.522.739.630	143.285.965	6.239.226.877

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.181.386.642	345.781.082
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	683.603.517	785.271.715
- Chi phí phạt chậm nộp tính đến 31/12/2018	257.299.476	298.957.176
- Phải trả chi phí bảo vệ - Công ty Bảo vệ Thăng Long	88.700.000	221.750.000
- Chi phí phải trả khác	96.500.000	127.293.167
	2.307.489.635	1.779.053.140

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	27.742.286	1.340.875
Bảo hiểm xã hội	16.015.122	2.018.221.225
Bảo hiểm y tế	2.826.198	25.964.640
Bảo hiểm thất nghiệp	1.256.088	11.904.090
Phải trả về tạm ứng	115.758.744	226.858.383
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.048.205.184	38.068.707.527
- <i>Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	-	23.673.297.000
- <i>Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	1.193.071.778	2.671.512.998
- <i>Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP</i>	-	4.838.948.442
- <i>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	3.004.169.000	3.004.169.000
- <i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	2.752.356.093	2.520.010.946
- <i>Trợ cấp thôi việc phải trả</i>	803.888.063	997.547.563
- <i>Phải trả về dự án kính siêu trắng 250 tấn/ngày</i>	-	83.508.628
- <i>Phải trả khác</i>	294.720.250	279.712.950
	8.211.803.622	40.352.996.740
b) Dài hạn		
- Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera	-	795.529.363
	-	795.529.363
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	23.513.637.998
- Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	4.838.948.442
- Bảo hiểm và phạt chậm nộp bảo hiểm	2.752.356.093	4.538.232.171
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	5.756.525.093	35.894.987.611
d) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	6.197.240.778	36.187.102.440

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu
 Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	4.955.413.439	5.239.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ (**)	11.683.179.000	12.321.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số 4 và kho số 3 của Công ty	2.391.924.446	2.543.557.818
Các đối tượng khác	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	146.306.426	1.018.513.998

19.176.823.311

21.122.071.816

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(164.332.878.577)	(41.082.878.577)
Lỗ trong năm trước	-	-	(16.846.936.558)	(16.846.936.558)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(181.179.815.135)	(57.929.815.135)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(181.179.815.135)	(57.929.815.135)
Tăng vốn trong năm nay	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lỗ trong năm nay	-	-	(13.271.696.972)	(13.271.696.972)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(134.500.000)	-	(134.500.000)
Tăng khác	-	2.793.083	-	2.793.083
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(194.451.512.107)	148.666.780.976

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	40.800.000.000	51,00%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	300.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	40.800.000.000	51,00%
- Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	300.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	220.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Ngoại tệ các loại	534,96	548,16
USD		

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	75.555.730.244	86.558.984.682
- Doanh thu bán thành phẩm	74.856.803.102	85.582.289.740
- Doanh thu bán vật tư	698.927.142	976.694.942
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.139.119.675	8.382.905.613
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng	620.684.545	384.395.611
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	5.518.435.130	7.998.510.002

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
 (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

81.694.849.919	94.941.890.295
211.572.000	10.127.529.107

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	64.190.472.262	75.299.429.099
- Giá vốn bán thành phẩm	63.403.041.827	74.426.889.129
- Giá vốn bán vật tư	787.430.435	872.539.970
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	5.031.145.777	7.431.496.760
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng	52.328.240	142.577.429
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	4.978.817.537	7.288.919.331
Trích lập dự phòng	1.303.089.499	1.585.799.036
	70.524.707.538	84.316.724.895

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	934.350.541	2.714.124
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	257.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	10.579.178
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	18.511.064
	1.054.350.541	288.804.366

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.209.403.911	5.493.718.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.736.552	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	135.055.722	-
	3.479.196.185	5.493.718.031

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.797.805	58.965.268
Chi phí nhân công	2.009.696.687	1.825.689.708
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52.006.448	136.103.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.622.906	1.210.160.193
Chi phí khác bằng tiền	774.933.277	533.825.685
	4.024.475.015	3.918.534.827

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.225.556	75.861.118
Chi phí nhân công	3.003.180.513	2.907.751.773
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	88.725.786	178.347.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Thuế, phí và lệ phí	310.168.163	405.736.716
Chi phí dự phòng	988.782.248	2.681.139.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.233.745	403.061.938
Chi phí khác bằng tiền	1.814.975.442	1.514.402.463
	6.975.709.345	8.320.092.023

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	257.378.888	282.333.470
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.696.855.300	2.131.498.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.480.706.292	7.513.252.526
Tồn thất dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày	1.231.174.708	-
Các khoản khác	9.077.773	10.781.848
	10.675.192.961	9.937.865.940

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(12.928.893.561)	(15.953.944.044)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.747.075.653	9.937.605.598
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	7.480.706.292	7.513.252.526
- Các khoản tiền phạt	257.378.888	2.413.831.566
- Tăng khác	8.990.473	10.521.506
Các khoản điều chỉnh giảm	(120.000.000)	(257.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(120.000.000)	(257.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN của công ty mẹ	(3.848.904.683)	(6.273.338.446)
Thu nhập chịu thuế TNDN của công ty con	1.714.017.060	1.575.917.495
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	342.803.411	315.183.499
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	100.966.325	28.741.563
Thuế TNDN đã nộp trong năm	393.984.784	242.958.737
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	49.784.952	586.883.799

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.271.696.972)	(16.269.127.543)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.271.696.972)	(16.269.127.543)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(442)	(2.034)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(13.271.696.972)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(13.271.696.972)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	22.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(255)

^[1]Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/HĐQT ngày 10/04/2018, trong năm 2018 Công ty đã phát hành thêm 22.000.000 cổ phiếu cho Tổng công ty Viglacera – CTCP và các cổ đông khác.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.093.795.339	54.217.543.395
Chi phí nhân công	12.970.300.001	12.653.449.272
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.251.529.303	957.970.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	972.900.991	3.736.628.868
Thuế, phí và lệ phí	310.168.163	303.931.116
Chi phí dự phòng	988.782.248	2.681.139.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.051.805.892	5.717.637.551
Chi phí khác bằng tiền	2.674.066.975	2.130.840.848
	73.313.348.912	82.399.141.147

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.465.440.382	-	2.239.880.141	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.275.194.595	(11.186.516.019)	25.055.236.844	(10.197.733.771)
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	-
	119.740.634.977	(11.186.516.019)	27.295.116.985	(10.197.733.771)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.176.823.311	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	81.431.504.364	131.626.594.075
Chi phí phải trả	2.307.489.635	1.779.053.140
	102.915.817.310	221.607.719.031

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.465.440.382	-	-	33.465.440.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.088.678.576	-	-	16.088.678.576
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	59.000.000.000
Cộng	108.554.118.958	-	-	108.554.118.958
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.239.880.141	-	-	2.239.880.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.857.503.073	-	-	14.857.503.073
Cộng	17.097.383.214	-	-	17.097.383.214


Rủi ro thanh khoản


Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

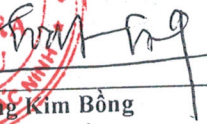
36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán




Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

0.00 ()

0.00 ()

